

雇主聘僱外國人申請書 (外國人代雇主申請, 中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài

(người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別： Loại công việc 90 機構看護工作 Khán hộ công tại tổ chức	申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động ☐ 62 公立就業服務機構 組織 服務 事項 辦理 公 立 就 業 服 務 機 構 組 織 服 務 事 項 辦 理 ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý ☐ 63 三方合意 Ba bên đồng ý 限外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換 Giới hạn người nước ngoài đã hết hạn hợp đồng lao động cũ, nhưng vì ảnh hưởng dịch bệnh chưa thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động chưa làm thủ tục chưa làm thủ tục tiếp nhận tuyển dụng hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ. ☐ 62 至公立就業服務機構接續 Đến tổ chức dịch vụ việc làm công lập tiếp tục làm việc ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý
--	---

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài

國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意事項二) Số hộ chiếu (xem tại mục chú ý 2)	外國人行動電話 (必填, 填表說明注意事項三) Số điện thoại di động (Bắt buộc, xem mục chú ý 3)	外國人電子郵件 (請擇一勾選, 填表說明注意事項三) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)
越南 Người Việt Nam			☐ 有 Có: ☐ 無 Không

本申請案回復方式：☐親取 ☐郵寄至外國人工作地址 (請擇一勾選)

Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô)

本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。

Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

外國人簽名：

Chữ ký người nước ngoài

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài

雇主營利事業統一編號 Mã số doanh nghiệp của chủ sử dụng lao động									
機構登記證地址 (有附則免填, 外國人工作地址) Địa chỉ đăng ký tổ chức (đã đính kèm thì không cần điền, địa chỉ làm việc người nước ngoài)	☐ ☐ ☐ 縣 鄉鎮 路 段 巷 弄 號 樓 (郵遞區號) 市 市區 街 ☐ ☐ ☐ (mã bưu điện) huyện/ thị xã thị trấn đường đoạn ngõ ngách số tầng county thành phố khu phố								
機構負責人(自然人)基本資料 (有附則免填, 填表說明注意事項四) Thông tin cơ bản người phụ trách tổ chức (thể nhân) (đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 4)	負責人姓名 Họ tên người phụ trách								
	身分證字號 Số chứng minh thư								
法人基本資料(有附則免填, 填表說明注意事項五)	負責人姓名 Họ tên người								

Thông tin cơ bản pháp nhân (đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)	phụ trách												
	身分證字號 Số chứng minh thư												
	法人登記地址 Địa chỉ đăng ký pháp nhân	□□□ 縣 鄉鎮 路 段 巷 弄 號 樓 (郵遞區號) 市 市區 街 □□□ (mã bưu điện) huyện/ thị xã thị trấn đường đoạn ngõ ngách số tầng county thành phố khu phố											
審查費收據(有附則免填, 填表說明注意事項六) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)	繳費日期 Ngày nộp phí	年月日 Ngày/ tháng	郵局局號(6 碼) Mã bưu điện										
招募許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項七) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)	劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)												
入國引進許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項七) Mã số giấy phép nhập cảnh (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)													
前任外國人資料(填表說明注意事項八) Thông tin người nước ngoài trước đây (xem tại mục chú ý 8)	國籍 Quốc tịch												
	護照號碼 Số hộ chiếu												
原雇主聘僱或接續聘僱許可函文號(有附則免填, 填表說明注意事項七)Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 7)													
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填, 填表說明注意事項九) Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, Xem tại mục chú ý 9)													
受委託經營管理之效期: 自 年 月 日至 年 月 日止 Thời gian nhận ủy thác quản lý kinh doanh: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm													
原雇主名稱 Tên chủ sử dụng lao động cũ	原雇主統一編號 Mã số ID chủ sử dụng lao động cũ												
廢止招募許可、聘僱許可函或不予許可函文號(除三方合意外均須填寫, 填表說明注意事項七)或因疫情未能出國經本部同意轉出函文號(有附則免填, 填表說明注意事項十七) Mã số công văn hủy giấy phép tuyển mộ, giấy phép tuyển dụng lao động hoặc mã số công văn không cấp phép (bắt buộc phải điền ngoại trừ trường hợp ba bên đồng ý, xem tại mục chú ý 7) hoặc mã số công văn của Bộ lao động đồng ý cho lao động chuyên chủ do dịch bệnh mà lao động chưa thể xuất cảnh. (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 17).													
接續日期 Ngày tiếp nhận tuyển dụng	年 月 日 Ngày tháng năm												

非 持 招 募 許 可 函 Không giữ giấy phép tuyển mộ	勞保證號 Số thẻ bảo hiểm lao động																	
	求才證明書編號(有附則免填，填表說明注意事項十一) Mã số giấy chứng nhận tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền xem tại Mục chú ý 11)																	
	聘僱辦法證明書序號(有附則免填，填表說明注意事項十二) Mã số giấy chứng nhận biện pháp tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại Mục chú ý 12)																	
	主管機關核准登記之床位數/收容人數(依機構登記證填列，若無登記，依主管機關核發證明文件填列) Số giường/số người thu dụng mà cơ quan chủ quản cho phép đăng ký (điền theo Giấy đăng ký của tổ chức, nếu không đăng ký, điền theo giấy chứng nhận mà cơ quan chủ quản cấp)										床 Giường (s) (人) Người (s)							
	實際收容人數(養護機構須填) Số người thu dụng thực tế(tổ chức điều dưỡng cần phải điền)	_____人 người	本國看護工人數 Số khán hộ công trong nước	_____人 người	第二類外國人有效招募及聘僱人數 Thẻ loại 2 Giấy phép tuyển mộ và giấy phép lao động có hiệu lực tuyển dụng số lượng nhân lực	_____人 người	外國中階技術人力有效聘僱人數 giấy phép có hiệu lực tuyển dụng số lượng lao động nước ngoài có kỹ năng trung cấp	_____人 người										
	申請前請先試算是否有可申請人數(填表說明注意事項十三) Xin vui lòng tính trước số lượng nhân lực có thể được tuyển dụng (xem mục chú ý thứ 13)																	
機構看護工作就以下文件請依實際情況勾選檢附(填表說明注意事項十五)： Làm khán hộ công tại tổ chức đánh dấu hồ sơ đính kèm theo tình hình thực tế (xem mục chú ý 15) ☐ 統一編號編配通知書影本及機構登記證影本及負責人身分證影本(均須檢附) Bản sao phân bổ mã số thuế và bản sao giấy đăng ký tổ chức và bản sao chứng minh thư người phụ trách tổ chức (đều cần đính kèm) ☐ 法人登記證書影本(法人機構須檢附) Bản sao chứng nhận đăng ký pháp nhân (tổ chức pháp nhân cần đính kèm) ☐ 受委託經營管理契約影本(受政府機關委託經營管理者須檢附) Bản sao hợp đồng quản lý kinh doanh được ủy thác (trường hợp được cơ quan chính phủ ủy thác quản lý kinh doanh cần đính kèm) ☐ 雙方或三方合意接續聘僱證明書正本(經公立就服機構接續者免附) Bản chính của giấy chứng nhận tiếp nhận tuyển dụng lao động do hai bên hoặc ba bên thỏa thuận (trường hợp nhận tiếp nhận tuyển dụng là tổ chức việc làm công lập thì không cần điền) ☐ 養護機構：檢附機構實際收容人名冊正本及收容人罹患精神病、失智症、中度以上之身心障礙手冊或相關證明文件影本 Tổ chức điều dưỡng : Đính kèm bản chính danh sách người thu dụng thực tế của cơ sở và bản sao sổ tay người mắc bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ, khuyết tật mức độ trung bình trở lên hoặc các giấy tờ chứng nhận liên quan của người được thu dụng. ☐ 護理之家(含醫院附設之慢性病床)、長期照顧服務機構：檢附目的事業主管機關核發之床位數證明文件影本 Viện an dưỡng (bao gồm cả giường bệnh mãn tính trực thuộc bệnh viện), cơ sở chăm sóc dài hạn :đính kèm bản sao giấy chứng nhận số giường mà cơ quan chủ quản đã cấp. ☐ 養護機構：本國看護工名冊正本。(長期照護機構、養護機構、安養機構或財團法人社會福利機構須檢附，須經當地社政機關驗章) Tổ chức điều dưỡng : Đính kèm bản chính danh sách khán hộ công trong nước (cơ sở chăm sóc dài hạn, cơ sở điều dưỡng, viện dưỡng lão hoặc các tổ chức phúc lợi xã hội của tổ chức pháp nhân phải được cơ quan hành chính và xã hội xác nhận)																		

☐ 護理之家(含醫院附設之慢性病床)、長期照顧服務機構：本國看護工名冊及照顧服務員訓練結業證明書、照顧服務員職類技術士證、有效之長照服務人員證明或高中(職)以上學校照顧、護理等相關科、系、組、所、學位學程畢業證書影本。

Viện an dưỡng (bao gồm cả giường bệnh mãn tính trực thuộc bệnh viện), cơ sở chăm sóc dài hạn: Danh sách khân hộ công trong nước và bản sao giấy chứng nhận hoàn thành đào tạo ngành chăm sóc điều dưỡng, Chứng chỉ kỹ thuật viên ngành chăm sóc điều dưỡng, Chứng chỉ nhân viên chăm sóc dài hạn còn hiệu lực hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp học trình học vị của các khoa, hệ, tổ, sở chuyên ngành chăm sóc, điều dưỡng tại các trường trung học phổ thông (dạy nghề) trở lên.

同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書

Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động

雇主 (統一編號:) 同意由本案外國人(護照號碼:)

代為申請聘僱許可, 並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實, 如有虛偽, 願負法律上之一切責任。

Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai sự thật, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

雇主: 負責人: (簽章)

Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu)

雇主市內電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

雇主行動電話: (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊)

Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân)

電子郵件 Email : ☐ 有 Có ☐ 無 Không

※以上3項聯絡資訊, 請確實填寫, 雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話, 如未確實填寫雇主聯絡電話, 將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用, 以利縮短案件審查時間, 與保障雇主聘僱外國人之權益!

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中 華 民 國 年 月 日
Trung Hoa Dân Quốc Ngày tháng năm

(以下虛線範圍為機關收文專用區) (Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ
sơ :

收文號 Mã nhận hồ sơ :

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。

1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin, xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.

二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

2. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.

三、新任外國人行動電話必填，且不得與雇主或委任私立就業服務機構電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主或委任私立就業服務機構電子郵件相同。

3. Bắt buộc phải điền số điện thoại di động của người nước ngoài, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động hoặc cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động hoặc email của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác.

四、機構負責人基本資料(自然人)：指由個人申請設立之機構。

4. Thông tin cơ bản người phụ trách tổ chức (thể nhân): chỉ tổ chức do cá nhân xin thành lập.

五、法人基本資料：指由法人申請設立之機構，負責人需填列法人登記證書所列代表法人之董事。

5. Thông tin cơ bản pháp nhân: chỉ tổ chức do pháp nhân xin thành lập, người phụ trách cần điền giám đốc người đại diện pháp nhân ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký pháp nhân.

六、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：

6. Biên lai chi phí thẩm tra : (tổ chức dịch vụ việc làm công lập: 100 Đài tệ, hai bên hoặc 3 bên đồng ý: 200 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼) Số biên lai (8 chữ số) 00002660	繳費日期 Ngày nộp phí 110/06/11
郵局局號 Mã bưu điện 003110	

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之綠色或藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh lá cây hoặc xanh lam do bưu điện kê)

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

局號 Mã bưu điện	000100-6
110.06.11	

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6

ngày 11, Mã bưu điện: 000100

七、許可函文號：範例 勞○○○字第 1100641633 號，填寫為 第 1100641633 號。

7. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

八、提前申請入國引進及遞補者需填寫前任外國人資料。

8. Trường hợp xin nhập cảnh trước và thay thế bổ sung cần điền thông tin người nước ngoài trước đây..

九、當地主管機關核發雇主接續聘僱外國人通報證明書(簡稱接續聘僱通報證明書)序號：範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

9. Mã giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động do cơ quan chủ quản địa phương cung cấp, ví dụ góc trên bên phải 00000123456789 thì điền là 00000123456789.

十、不同招募許可函引進之外國人，請分案申請接續聘僱許可。

10. Người nước ngoài nhập cảnh với giấy phép tuyển mộ khác nhau, xin hãy phân chia các trường hợp xin giấy phép tuyển dụng lao động.

十一、求才證明書編號：範例 編號：A320702010120043 填寫為 A320702010120043。

11. Mã giấy chứng nhận tuyển dụng, ví dụ 編號：A320702010120043 hãy điền A320702010120043.

十二、外國人工作地直轄市、縣(市)政府開具之雇主聘僱外國人許可及管理辦法證明書(簡稱聘僱辦法證明書)序號：範例 右上角 123456789 填寫 123456789

12. Mã số giấy chứng nhận Biện pháp cho phép và quản lý chủ sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài do cơ quan thẩm quyền trực thuộc cung cấp (gọi tắt là Giấy chứng nhận biện pháp tuyển dụng lao động). Ví dụ: Góc trên bên phải 000123456789 điền là 000123456789

十三、可申請人數試算表：

養護機構 托 兒所 chức điều dưỡng	實際收容人數 ÷ 3 = (A) Thực tế số người thu dùng ÷ 3 = (A)	試算可申請上限人數 C:(A、B 取小值) - (第二類外國人有效招募及 聘僱人數 + 外國中階技術人力有效聘僱人數 + 廢止招募及聘 僱許可人數) (填表說明注意事項十四) Tính số lượng người tối đa có thể tuyển dụng C:(A、B lấy giá trị nhỏ)- (thẻ loại 2 số lượng lao động nước ngoài có thể chiêu mộ và tuyển dụng + giấy phép có hiệu lực tuyển dụng số lượng lao động nước ngoài có kỹ năng trung cấp+số người huỷ bỏ chiêu mộ và tuyển dụng) (xem mục chú ý 14)
	本國看護工人數 = (B) Số lượng khán hộ công () - (+ +)= trong nước = (B)	
護理之家、醫 院、長期照顧服 務機構 Viện an dưỡng bệnh viện, cơ sở chăm sóc dài hạn	床位数 ÷ 5 = (D) Số giường ÷ 5 = (D)	試算可申請上限人數 F:(D、E 取小值) - (第二類外國人有效招募及 聘僱人數 + 外國中階技術人力有效聘僱人數 + 廢止招募及聘 僱許可人數) (填表說明注意事項十四) Tính số lượng người tối đa có thể tuyển dụng F:(D、E lấy giá trị nhỏ)- (thẻ loại 2 số lượng lao động nước ngoài có thể chiêu mộ và tuyển dụng + giấy phép có hiệu lực tuyển dụng số lượng lao động nước ngoài có kỹ năng trung cấp+số người huỷ bỏ chiêu mộ và tuyển dụng) (xem mục chú ý 14)
	本國看護工人數 = (E) Số lượng khán hộ công () - (+ +)= trong nước = (E)	

十四、「廢止招募及聘僱許可人數」係指申請日前 2 年內，因可歸責雇主之原因，經廢止許可或轉換雇主之外國人人數。

14. Số lượng người lao động nước ngoài bị huỷ bỏ trong vòng 2 năm trước ngày nộp đơn, vì lý do liên quan đến chủ thuê nên bị huỷ bỏ giấy phép tuyển dụng lao động hoặc người nước ngoài đã chuyển chủ

十五、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

15. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十六、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋申請人或公司及負責人印章。

16. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công

ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.

十七、外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換，經本部同意轉換雇主或工作之文號。

17. Mã số công văn Bộ Lao động đồng ý cho Người nước ngoài được đổi chủ hoặc công việc, do người đó đã hết hạn lao động cũ, vì ảnh hưởng dịch bệnh không thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động không làm thủ tục tuyển dụng tiếp hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng.